

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TÔN GIÁO

LÊ HỮU TUẤN*

Tôn giáo có mặt từ buổi bình minh của xã hội loài người. Nó đồng hành cùng với sự phát triển của xã hội và đi vào đời sống các dân tộc cho đến tận ngày nay. Ph. Ăngghen viết: “Tôn giáo sinh ra từ thời đại hết sức nguyên thủy... Do đó, những khái niệm tôn giáo ban đầu ấy thường là chung cho một tập đoàn dân cư, cùng dòng máu, sau lại phân chia ra, phát triển lên một cách riêng biệt ở mỗi dân tộc”⁽¹⁾.

Tất cả các tôn giáo dù là nguyên thủy hay hiện đại đều gắn với nhu cầu tinh thần của đời sống con người. Vậy thì tôn giáo là gì và tại sao nó lại xuyên qua thời gian và không gian, gắn liền với đời sống con người như vậy?

Trả lời vấn đề trên là không đơn giản. Sự cần thiết của đời sống buộc tất cả chúng ta, tín đồ cũng như người không có đạo phải hình dung một cách nào đấy về tôn giáo trong môi trường chúng ta đang sống, vì chúng ta không ngừng phải phán xét về nó và phải lưu ý đến nó trong hành vi của mình.

Hãy gạt bỏ sang một bên mọi quan niệm dựa vào thành kiến, các tập quán của chúng ta tìm hiểu về tôn giáo. Chúng ta hãy nhìn tôn giáo trong tính thực tế cụ thể của nó và hãy rút ra điểm chung mà nó có thể có.

Trong bài viết này, chúng ta chỉ nêu ra một vài quan niệm về tôn giáo:

Trước hết một khái niệm nói chung được coi là tiêu biểu cho những gì là tôn giáo là khái niệm *cái siêu nhiên* (le surnaturel). Người ta hiểu *cái siêu nhiên* là mọi trật tự sự vật vượt khỏi tầm hiểu biết của chúng ta: cái siêu nhiên, đó là thế giới của huyền bí, của cái không thể biết, không thể hiểu. Do đó tôn giáo sẽ là một loại tư biện về tất cả những gì vượt khỏi khoa học, và nói một cách khái quát hoá, vượt khỏi tư duy rõ ràng. Spencer nói: “Các tôn giáo tuy hoàn toàn đối lập với nhau bởi các giáo điều của mình, vẫn nhất trí mặc nhiên thừa nhận rằng, thế giới với tất cả những cái gì bao quanh nó, là một bí ẩn đòi hỏi một sự giải thích”. Do đó ông cho rằng tôn giáo chủ yếu thu tóm ở “Lòng tin vào sự có mặt khắp mọi nơi của một cái gì vượt qua trí tuệ”⁽²⁾. Cũng vậy, Max Muller nhìn thấy trong mọi tôn giáo “một cố gắng hình dung cái không thể quan niệm được, để diễn tả cái không thể diễn tả được, một khát vọng vươn tới cái vô hạn”⁽³⁾.

*. TS., Học viện Thanh Thiếu niên Việt Nam.

1. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 16, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 443.

2. *Những nguyên tắc đầu tiên*, Bản dịch tiếng Pháp, tr. 38-39 (Paris, Falcan).

3. *Dẫn luận khoa học về các tôn giáo*, tr. 17; *Nguồn gốc và sự phát triển của tôn giáo*, tr. 21.

Chắc chắn rằng cái huyền bí cũng đóng một vai trò quan trọng trong một số tôn giáo, đặc biệt là Kitô giáo. Nhưng một điều chắc chắn là cái huyền bí chỉ xuất hiện rất muộn trong lịch sử tôn giáo; nó hoàn toàn xa lạ chẳng những với các dân tộc gọi là nguyên thủy và còn cả với những dân tộc chưa đạt tới một trình độ nhất định của văn hoá trí tuệ. Chắc chắn là khi gán cho các vật vô nghĩa những đức tính phi thường, làm vũ trụ nhân bản nguyên lí kì quặc, rắc rối làm lí trí bất lực không giải thích được, nên chúng ta sẵn sàng cho các quan niệm ấy có vẻ huyền bí. Tuy nhiên, đối với người nguyên thủy, thế giới mà anh ta quan sát thì thật là giản dị vô cùng. Đối với anh ta, việc con người có thể dùng giọng nói hay cử chỉ chỉ huy các yếu tố, chặn lại hay làm các thiên thể đi nhanh, gây mưa hay làm ngớt mưa, v.v... chẳng có gì là lạ lùng. Các thế lực mà anh ta vận dụng bằng các biện pháp khác nhau theo anh ta chẳng có gì đặc biệt huyền bí. Ngay cả sức mạnh tôn giáo thường được quan niệm dưới thực thể tinh thần, những ý chí có ý thức vẫn không hề là một bằng chứng rằng chúng phi lí.

Vả lại, ý niệm về cái siêu nhiên chỉ xuất hiện khi mà cảm giác rằng đã tồn tại một trật tự tự nhiên của các sự vật, nghĩa là các hiện tượng vũ trụ liên hệ với nhau theo những quan hệ tất yếu, gọi là những quy luật. Một khi nguyên lí này được chấp nhận thì mọi cái vi phạm quy luật này đều tất yếu phải được xem là ở ngoài tự nhiên, và do đó ở ngoài lí trí; bởi vì cái gì là tự nhiên theo nghĩa này thì cũng đồng thời là duy lí, vì các liên hệ tất yếu ấy chỉ biểu lộ cách các sự vật kết hợp

với nhau một cách logic. Khái niệm này chỉ mới có gần đây. Nó là thành quả của các khoa học thực chứng; nó là một tiền đề mà các khoa học thực chứng dựa vào và chứng minh bằng những sự tiến bộ của mình. Những nguyên lí đó đã được xác lập vững chắc trong các khoa học vật lí và tự nhiên. Tuy nhiên nó cũng chỉ mới thâm nhập vào các ngành khoa học xã hội được một thế kỉ thôi và uy quyền của nó vẫn còn đang bị tranh cãi. Chỉ có số ít người yên trí cho rằng các xã hội cũng tuân theo các quy luật tất yếu và làm thành một giới tự nhiên. Bởi vì người ta tưởng rằng các sự kiện xã hội là chuyện rõ ràng vô cùng; đó là vì họ vẫn chưa thấy được sự cần thiết phải sử dụng những biện pháp của các khoa học tự nhiên để xoá dần những sự tối tăm này. Người ta quan sát các sự kiện và nhiều khi thấy rằng nó thường bị rối loạn. Có khi mặt trời bị che khuất, thiếu mưa vào lúc người ta mong mưa, mặt trăng chậm xuất hiện sau từng thời kì lặn, v.v... Các biến cố này nằm ngoài tiến trình bình thường của cuộc sống, nên người ta gán cho nó những nguyên nhân khác thường, đặc biệt, nghĩa là nói chung ngoài tự nhiên. Chính dưới hình thức này mà ý niệm về cái siêu nhiên đã ra đời.

Như vậy, ý niệm về cái huyền bí, siêu nhiên chỉ là kết quả của quá trình tư duy con người phát triển đến một mức độ nào đó. Nó không phải là đã được cấp cho con người; chính con người đã rèn đúc ra nó. Chính vì thế ý niệm về cái huyền bí chỉ giữ được một vị trí nào đó trong một số ít tôn giáo tiên tiến thôi.

Một ý niệm khác người ta cũng thường dùng để định nghĩa tôn giáo là ý niệm về

thần linh (divinité). Thần linh ở đây có thể được hiểu là những hữu thể tinh thần. Tôn giáo là niềm tin vào các hữu thể tinh thần. Các hữu thể tinh thần này là những chủ thể có ý thức, có những quyền lực cao hơn những quyền lực mà con người bình thường vẫn có; sự định tính ấy như vậy là phù hợp với linh hồn của người chết, với thần thánh, với ma quỷ cũng như đối với các thần linh theo nghĩa đen. Sự giao tiếp mà ta có thể duy trì với các hữu thể thuộc loại này là do bản chất gán cho nó quy định. Đó là những hữu thể có ý thức; do đó chúng ta chỉ có thể tác động đến nó như người ta tác động đến các ý thức nói chung, nghĩa là bằng những biện pháp tâm lí, cổ thuyết phục nó hoặc làm cho nó xúc động bằng lời nói (khấn, cầu nguyện) hoặc là bằng những đồ cúng tế và những vật hiến tế. Như vậy là, nơi nào có cầu nguyện, có hiến tế, có những nghi thức cầu phúc, v.v... thì được phép gọi là tôn giáo.

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải tất cả các tôn giáo đều có ý niệm về thần linh. Trong lịch sử có những tôn giáo lớn không có ý niệm về thần linh, ở đó nếu có thì ý niệm này cũng chỉ đóng một vai trò thứ yếu và mờ nhạt. Đó là trường hợp của đạo Phật. Bornouf nói Phật giáo đối lập với đạo Bà la môn đóng vai một đạo đức không có Thượng Đế và một chủ nghĩa vô thần⁽⁴⁾. Nó không hề thừa nhận một Thượng Đế mà con người lệ thuộc vào, M Barth nói, học thuyết Phật giáo là hoàn toàn vô thần⁽⁵⁾. Oldenberg thì gọi Phật giáo là "một tôn giáo không có Chúa"⁽⁶⁾. Thực vậy, toàn bộ căn bản của Phật giáo là dựa vào bốn mệnh đề mà các tín đồ Phật giáo gọi là Tứ diệu đế⁽⁷⁾. Mệnh đề

thứ nhất nêu lên tồn tại của cái khổ như là gắn liền với dòng chảy vĩnh viễn đời sống con người. Mệnh đề thứ hai chứng minh nguyên nhân của cái khổ là ở lòng dục. Mệnh đề thứ ba lấy diệt dục làm phương tiện để xoá bỏ cái khổ. Mệnh đề thứ tư kể ra ba giai đoạn cần phải đi qua để đạt tới diệt dục: chính tâm, sự nhập định, cuối cùng là minh triết, sự nắm bắt được toàn bộ học thuyết. Đi qua các giai đoạn ấy người ta đến sự kết thúc của một con đường, tới giải thoát, Niết Bàn.

Trong các nguyên lí ấy, không hề có thần linh. Tín đồ Phật giáo không lo tìm hiểu xem cái thế giới của sự diễn thành là từ đâu tới. Trong kinh Phật có một thí dụ rất có ý nghĩa: "Có một người bị thương do mũi tên độc bắn. Người nhà đưa anh ta đi điều trị. Nếu anh ta bảo: tôi không đồng ý rút mũi tên ra, trừ phi tôi phải biết ai bắn tôi, anh ta từ nơi đâu đến, cung và mũi tên như thế nào, mũi tên làm bằng chất gì, v.v... thì tất nhiên anh ta phải chết mà không được giải đáp những câu hỏi trên". Phật giáo không lãng phí công sức thời gian để tìm ra vấn đề nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ. Bởi vì việc truy tìm như vậy là vô ích, không có tác dụng đối với con người, không liên quan gì đến việc con người muốn thoát khổ. Phật giáo coi cái thế giới trong đó anh ta sống và đau khổ như là một sự thật⁽⁸⁾ và mọi cố gắng của anh ta là thoát

4. Bornouf. *Dẫn luận lịch sử Phật giáo Ấn Độ*. Xb lần thứ hai, tr. 464.

5. Brath. *Các tôn giáo Ấn Độ*, tr. 10.

6. Oldenberg. *Đức Phật*, bản dịch tiếng Pháp. Paris, FALcan, tr. 51.

7. Oldenberg, *ibid.* tr. 214, 318 (G Kern, *lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, 1, tr. 389).

8. Barth. *Sdd.*, tr. 110.

ra khỏi nó. Mặt khác để giải thoát anh ta chỉ có thể dựa vào chính mình. Đức Phật dạy đệ tử của mình: “Này Ananda, hãy tự coi chính con là hải đảo của con, chính con là chỗ nương dựa của con... không nên tìm nương tựa bên ngoài”⁽⁹⁾. Anh ta không có một thần linh nào để cảm ơn, cũng như trong chiến đấu, anh ta không kêu gọi thần linh nào giúp đỡ⁽¹⁰⁾. Đáng lẽ phải cầu nguyện, phải hướng tới một đấng tối cao và cầu xin giúp đỡ. Nhưng anh ta không làm như vậy. Anh ta tự tin vào sức mình. Anh ta có thể được cứu khổ ngay trong đời sống hàng ngày bằng sự rèn luyện sáng suốt của chính khả năng anh ta. Do đó anh ta là người vô thần theo nghĩa anh ta không quan tâm tới thần linh.

Phật giáo cũng có những điện thờ. Tuy nhiên sự thờ cúng ở đây rất đơn giản chủ yếu vào việc cúng vài bông hoa và thờ những thánh tích hoặc những hình ảnh thiêng liêng. Đây chẳng qua là tôn thờ những kỉ niệm. Đức Phật có thể được gắn cho những quyền lực phi thường, cao hơn những quyền lực mà những người trần tục vẫn có. Đức Phật như một vị thánh vĩ đại được phú những đức tính khác thường. Song một vị thánh không phải là một thần linh, cũng không phải là một giáo sĩ hay một thuật sĩ.⁷

Đức nhân của Phật là một sự thật được mọi người thừa nhận. Các tín đồ Phật giáo chưa bao giờ nghĩ rằng Đức Phật sẽ trở thành thần linh sau khi mất. Đức Phật đã chết và đi vào cõi Niết Bàn; chỉ còn bốn chân lí thánh thiện vẫn cần thiết cho đời sống tôn giáo. Oldenberg nói: “Khi Phật giáo làm bước vào cái công việc vĩ đại là tưởng tượng một thế giới

cứu rỗi, ở đó con người tự cứu lấy mình và tạo ra một tôn giáo không có chúa và chỉ có một nhân vật tham gia tích cực vào sự nghiệp giải thoát vĩ đại: đó là con người”⁽¹¹⁾.

Tất cả những điều nói trên đây cũng áp dụng cho một tôn giáo lớn khác của Ấn Độ là đạo Jaina. Barth nói: “Cũng như những người theo đạo Phật, những người theo đạo Jaina là những người vô thần. Họ không công nhận Đấng Sáng tạo; đối với họ thế giới là vĩnh viễn và họ phủ nhận rõ ràng không thể có một hữu thể nào hoàn hảo vĩnh viễn trong thế giới này”⁽¹²⁾.

Do đó, có thể nói rằng có những tôn giáo lớn vượt ra ngoài ý niệm về thần linh hoặc về các ma quỷ.

Tôn giáo dù là có thần linh hay không nhưng tất cả chúng đều được xếp một cách rất tự nhiên vào hai phạm trù cơ bản: các tín ngưỡng và các nghi lễ. Tín ngưỡng là những trạng ý kiến, nó gồm những biểu tượng; nghi lễ là những phương thức hành động nhất định.

Mọi tín ngưỡng tôn giáo đã biết, dù là đơn giản hay phức tạp đều có một tính chất chung như nhau: nó giả định một sự phân loại các sự vật, có thực hay lí tưởng, mà người ta vẫn hình dung thành hai lớp, hai loại đối lập nhau, nói chung được gọi bằng những từ khác nhau như phạm tục (profane) và thiêng liêng (sacré). Sự phân chia thế giới thành hai lĩnh vực, một lĩnh

9. Narada. *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb. Thuận Hoá và Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh 1994, tr. 222.

10. Oldenberg. *Sđd.*, tr. 314.

11. Đức Phật. tr. 51.

12. Barth. *Sđd.*, tr. 146.

vực bao gồm tất cả những gì là thiêng liêng, còn lĩnh vực kia, tất cả những gì là phạm tục, đó là nét tiêu biểu của tư duy tôn giáo. Các tín ngưỡng, thần thoại, thần giữ cửa, truyền thuyết đều là những biểu tượng hoặc là hệ những hệ thống biểu tượng thể hiện bản tính của những sự vật thiêng liêng, những đức tính và những quyền lực gán cho nó, lịch sử của nó, các quan hệ của nó với nhau và với các sự kiện phạm tục. Cái thiêng liêng là rất phong phú; nó có thể là những hữu thể cá nhân, cũng có thể là một tảng đá, một cây cối, một mảnh gỗ, một ngôi nhà...; nói tóm lại bất kì sự vật nào đều có thể là thiêng liêng. Một lời nói, một nghi lễ cũng có thể có tính chất này.

Trong lịch sử tư duy của con người, cái thiêng liêng và cái phạm tục thì luôn luôn và ở đâu cũng được tinh thần con người quan niệm như là hai thế giới. Các sự vật thiêng liêng là những cái mà những điều cấm kị này che chở và cô lập hoá; các sự vật phạm tục là những cái được phép làm. Tín ngưỡng tôn giáo là những biểu tượng thể hiện bản chất các sự vật thiêng liêng và các quan hệ mà nó duy trì với nhau hoặc với các sự vật phạm tục. Cuối cùng nghi lễ là những quy tắc hành vi nhằm quy định con người phải ứng xử như thế nào với các sự vật thiêng liêng.

Như vậy, trong tôn giáo có một cái cứ vĩnh viễn còn mãi đó tín ngưỡng và nghi lễ. Không thể không có xã hội nào không cảm thấy nhu cầu duy trì và củng cố trong những khoảng cách đều đặn những tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo. Sở dĩ ngày nay chúng ta có phần lúng túng khi hình

dung tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo thì đó là vì chúng ta đã trải qua một giai đoạn lẫm lẫm giữa tín ngưỡng và nghi lễ ma thuật.

Ma thuật cũng gồm những tín ngưỡng và nghi lễ. Cũng như tôn giáo, nó có huyền thoại riêng và các giáo lí riêng, có điều các huyền thoại và các giáo lí này thô sơ hơn, chắc chắn bởi vì trong khi theo đuổi những mục đích kĩ thuật và vụ lợi, nó không mất thời gian vào những tư biện thuần túy. Nó cũng có các nghi lễ của nó, các hiến tế của nó, nước phép, những bài cầu nguyện, những điệu hát và những điệu vũ của nó. Những hữu thể mà nhà thuật sĩ cầu khẩn, những sức mạnh ông ta vận dụng nhiều khi là đồng nhất với tôn giáo. Nhưng rõ ràng là ma thuật thù địch với tôn giáo. Ma thuật tìm một cách thích thú nghề nghiệp trong việc làm uestap các sự vật thánh; trong các nghi lễ, nó đối lập với các nghi lễ tôn giáo. Trong các phương thức của các nhà thuật sĩ có một cái gì đó rõ ràng là phản tôn giáo.

Các tín ngưỡng tôn giáo bao giờ cũng là chung cho một tập thể nhất định đã chủ trương theo tôn giáo này và thực hành nghi lễ gắn bó với nó. Tôn giáo là của một cộng đồng người. Các cá nhân tạo thành tập thể cảm thấy gắn bó với nhau, chỉ do chỗ là họ có cùng một đức tin chung. Một cộng đồng trong đó các thành viên đoàn kết với nhau, bởi vì họ hình dung như nhau thế giới thiêng liêng và các quan hệ của nó với thế giới phạm tục, và bởi vì họ thể hiện biểu tượng chung này trong những thực tiễn tôn giáo đồng nhất, đó là cái mà người ta gọi là giáo hội. Ở khắp mọi nơi mà ta thấy có một cuộc

sống tôn giáo thì tôn giáo đều có cái cơ tầng là một nhóm nhất định. Thậm chí các tín ngưỡng thờ cúng tư nhân, như thờ cúng gia đình hay thờ cúng ông tổ, phường hội cũng thoả mãn điều kiện này. Bởi vì các sự thờ cúng đó bao giờ cũng là do một tập thể, gia đình hay nghiệp đoàn tiến hành.

Với ma thuật thì hoàn toàn khác. Dĩ nhiên các tín ngưỡng ma thuật được thực hiện với số người cũng có thể là đông. Nhưng giữa họ không có gắn bó với nhau. Không có giáo hội ma thuật, giữa thuật sĩ và các cá nhân tham gia không có liên hệ bền vững làm cho họ trở thành những thành viên của cùng một đoàn thể tinh thần. Nhà thuật sĩ có một đám khách hàng chứ không có giáo hội và các khách hàng của nó rất có thể không có quan hệ gì với nhau, đến nỗi họ không biết nhau. Ngay cả những quan hệ của họ với nhà thuật sĩ nói chung cũng là ngẫu nhiên thoáng qua. Nhà thuật sĩ để thực hành nghề nghiệp của mình, không phải đoàn kết với các bạn đồng nghiệp của mình. Đúng hơn anh ta là người cô lập; nói chung anh ta trốn xã hội, chứ không phải tìm kiếm xã hội.

Rõ ràng là giữa ma thuật và tôn giáo có một sự khác nhau căn bản. Tôn giáo dù là dưới hình thức nào đó đều là một cộng đồng tinh thần được tạo nên bởi tín đồ có cùng một đức tin. -

Từ một số tiếp cận trên, chúng tôi cho rằng tôn giáo là một hệ thống liên đới những tín ngưỡng và những thực tiễn tôn giáo liên quan tới những sự vật thiêng liêng, tức là tách rời nhau bị cấm đoán, những tín ngưỡng và những thực tiễn nhằm hợp nhất trong cùng một cộng đồng tinh thần, gọi là giáo hội gồm tất cả những ai gia nhập cộng đồng ấy.

Trong mọi trường hợp, các tín ngưỡng và các nghi lễ luôn luôn được xem như là những yếu tố chủ yếu của tôn giáo. Các tín ngưỡng tức là những biểu tượng tôn giáo luôn giúp cho các tín đồ cảm thấy mình có sức mạnh hơn, hoặc dễ chịu đựng những khó khăn của cuộc sống, hoặc dễ chiến thắng nó. Anh ta như được nâng lên khỏi những bất hạnh con người vì anh ta được nâng lên khỏi thân phận con người của mình: anh ta tin mình thoát khỏi cái ác dưới hình thức nào đó theo quan niệm của anh ta.

Tín điều đầu tiên của mọi đức tin, đó là niềm tin vào sự giải thoát bởi đức tin. Thế nhưng, người ta không thấy được bằng cách nào một ý niệm đơn thuần lại có thể đạt được hiệu quả đó.

Thật vậy, một ý niệm chỉ là một yếu tố của bản thân chúng ta làm thế nào nó có thể trao cho chúng ta những khả năng cao hơn những khả năng mà chúng ta có được do bản chất của mình? Dù phong phú đến đâu về các khả năng cảm xúc, nó cũng không thể tăng gì thêm cho sức sống tự nhiên của chúng ta, bởi vì nó chỉ có thể phát động những lực lượng xúc cảm sẵn có trong chúng ta, chứ không thể tạo nên chúng và làm cho chúng tăng lên. Từ chỗ chúng ta hình dung một đối tượng là được đáng yêu mến và tìm kiếm vẫn không phải vì thế mà chúng ta cảm thấy mạnh hơn; đối tượng ấy phải toát ra những năng lượng cao hơn những năng lượng mà chúng ta vẫn có, và hơn nữa, chúng ta phải có cách gì làm cho chúng thấm vào chúng ta và hòa vào cuộc sống nội tâm của chúng ta. Muốn thế, nếu ta chỉ tư duy về những sức mạnh đó thì vẫn không đủ, chúng ta cần phải tự đặt mình vào các

lĩnh vực hoạt động của nó, phải quay về phía chúng ta có thể cảm nhận rõ nhất ảnh hưởng của nó; tóm lại, chúng ta phải hành động và lặp lại những hành vi như thế là cần thiết trong những trường hợp có ích nhằm đổi mới những kết quả của hành vi. Từ quan điểm này, người ta thoáng thấy toàn thể những hành vi lặp lại đó làm thành sự thờ cúng đã giành lại tất cả tầm quan trọng của nó như thế nào.

Trên thực tế, ai đã thật sự theo một tôn giáo đều biết rõ rằng, chính sự thờ cúng gợi nên những ấn tượng vui, sự yên ổn nội tâm, sự thanh thản, lòng nhiệt thành là những điều được xem như bằng chứng thực nghiệm về những tín ngưỡng này.

Sự thờ cúng không chỉ đơn thuần là một hệ thống những dấu hiệu qua đó đức tin biểu hiện ra ngoài, đó là sự tập hợp các phương tiện qua đó đức tin được sáng tạo và tái tạo theo từng thời kì. Dù là dựa vào những thao tác cụ thể hoặc những thao tác tinh thần, bao giờ sự thờ cúng cũng có hiệu quả đối với đức tin. Nguyên nhân khách quan, phổ biến của đức tin tôn giáo đó là xã hội. Người ta nói rằng, cái xã hội mà người ta xem là cơ tầng của đời sống tôn giáo đúng ra là cái gì? Phải chăng đó là cái xã hội có thật, như nó tồn tại và hoạt động dưới mắt chúng ta, với tổ chức đạo lí, pháp luật mà nó được xây dựng nên một cách cẩn cù trong quá trình lịch sử? Nhưng nó đầy khuyết tật và thiếu sót; Cái Ác ở bên cạnh cái Thiện, sự bất công thường khi ngự trị ở đó, chân lí luôn bị sai lầm che mờ. Làm sao một xã hội hình thành như vậy lại có thể gây những tình cảm yêu thương, nhiệt tình cháy bỏng, tinh thần quên mình mà tôn

giáo đòi hỏi ở các tín đồ của nó? Những hữu thể hoàn mĩ mà các tôn giáo hình dung không thể nào vay mượn những nét của họ ở một thực tế tầm thường, đôi khi còn thấp kém đến thế.

Trái lại, phải chăng đây là một xã hội hoàn mĩ, ở đây công bằng và chân lí sẽ là tối thượng, và cái Ác dưới mọi hình thức của nó sẽ bị loại trừ hết. Người ta không tranh cãi về chỗ nó không có quan hệ mật thiết với tình cảm tôn giáo; bởi vì người ta nói rằng, chính các tôn giáo có xu hướng thực hiện điều này. Tuy nhiên cái xã hội đó không phải là một dữ kiện kinh nghiệm, được xác định và có thể quan sát được. Đó là một ảo tưởng, một giấc mơ mà con người dùng để xoa dịu những nỗi khổ của mình. Đây là một ý niệm đơn giản diễn đạt trong ý thức những khát vọng của chúng ta ít nhiều lơ mơ về cái Thiện, cái Mĩ, cái lí tưởng. Vậy mà các khát vọng này bắt rễ trong chúng ta; nó đến từ những nơi sâu thẳm trong chúng ta; vì vậy, không có gì ở ngoài chúng ta có thể cho thấy được điều đó. Và chẳng, nó đã là tôn giáo ở ngay bản thân; như vậy cái xã hội lí tưởng đòi hỏi có tôn giáo⁽¹³⁾.

Vấn đề đặt ra là sự lí tưởng hóa này từ đâu đến? Người ta trả lời rằng con người có năng lực tự nhiên lí tưởng hóa, nghĩa là thay cái thế giới hiện thực bằng một thế giới khác mà anh ta đạt đến bằng tư duy. Sự lí tưởng hóa có hệ thống này là một đặc trưng chủ yếu của tôn giáo. Người ta có thể nói rằng con người tạo ra tôn giáo vì con người có năng lực lí tưởng. Song động vật chỉ biết một thế giới duy nhất: đó là thế giới mà nó tri giác bằng

13. Boutroux. *Khoa học và tôn giáo*, tr. 206-207.

kinh nghiệm cả bên trong lẫn bên ngoài. Riêng chỉ con người là có năng lực hình dung lí tưởng và thêm nó vào hiện thực. Do đâu mà con người có đặc quyền đó?

Chúng ta thấy rằng đời sống tập thể khi đã tới một trình độ nào đó về cường độ sẽ làm thức tỉnh tư duy tôn giáo; nó quyết định một trạng thái sục sôi làm thay đổi những điều kiện của hoạt động tâm lí. Các năng lượng của cuộc sống được kích thích quá độ, các sự đam mê thành mãnh liệt hơn, các cảm giác thành mạnh mẽ hơn, thậm chí còn có những cái chỉ khi đó mới bộc lộ. Để hiểu được những ấn tượng rất đặc biệt mà anh ta cảm thấy, anh ta gán cho những sự vật liên quan trực tiếp nhất với anh ta những đặc tính mà nó không có, những khả năng đặc biệt, những đức tính mà các đối tượng của kinh nghiệm bình thường không có được. Nói tóm lại, con người đã đặt lên thế giới hiện thực nơi anh ta sống cuộc đời phạm tục một thế giới khác chỉ tồn tại trong tư duy của anh ta, nhưng gán cho nó một thứ phẩm chất cao hơn thế giới thứ nhất. Như vậy, đó là một thế giới lí tưởng với cả hai nghĩa.

Như vậy, sự hình thành một lí tưởng không phải là một sự kiện không thể lí giải; nó lệ thuộc vào những sự kiện mà sự quan sát có thể đạt tới; nó là sản phẩm tự nhiên của đời sống xã hội. Để cho xã hội có thể có ý thức về mình và duy trì ở một cường độ cần thiết cảm tưởng của nó về mình thì nó phải hợp lại, tập trung lại. Vậy mà, sự tập trung đó quy định một sự hướng khởi của đời sống tinh thần biểu hiện bằng một tổng thể những khái niệm lí tưởng ở đó cuộc sống mới được thức tỉnh như vậy bộc lộ; những khái niệm này

tương ứng với sự tập trung những sức mạnh tâm lí lúc này thêm vào những sức mạnh mà chúng ta dùng vào những nhiệm vụ hàng ngày của cuộc sống. Một xã hội không thể tự tạo ra cũng như tái sinh mà không đồng thời tạo ra lí tưởng. Sự sáng tạo này đối với nó không phải là một hành động phụ thêm, nhờ đó, nó tự bổ sung, một khi đã hình thành; đó là hành động nhờ đó nó hình thành và tự tái tạo lại theo từng thời kì.

Có thể nói rằng lí tưởng chẳng hề do quyền lực bẩm sinh nào xa lạ của cá nhân mà đúng hơn là do cá nhân đã học tập ở trường học của đời sống tập thể. Chính bằng cách tiếp thu lí tưởng được xây dựng bởi xã hội mà cá nhân trở thành có khả năng hình dung lí tưởng. Chính là xã hội khi kéo cá nhân vào phạm vi hoạt động của mình đã làm cho cá nhân nhiễm cái nhu cầu vươn lên khỏi thế giới kinh nghiệm và đồng thời, cung cấp cho cá nhân những phương tiện để hình dung một thế giới khác. Bởi vì cái thế giới này chính là do xã hội đã tạo ra trong khi nó tự tạo ra bản thân mình, bởi vì chính thế giới này biểu thị xã hội. Xã hội lí tưởng không nằm ngoài xã hội thực tế. Như vậy là, ở cá nhân cũng như ở trong nhóm, năng lực lí tưởng hóa chẳng có gì huyền bí cả. Nó không phải là vật xa xỉ mà con người có thể không cần đến, mà là một điều kiện cho sự tồn tại của xã hội, nghĩa là con người sẽ không phải là một con người nếu không có được năng lực lí tưởng hóa này.

Tôn giáo, xét cho cùng là hệ thống những biểu tượng nhờ đó xã hội có được ý thức về bản thân mình; đó là cách tư duy riêng của cái hữu thể tập thể⁽¹⁴⁾.

14. *Tự sát*. Paris, 1930. tái bản 1993, tr. 348.

Trong tôn giáo cái ý thức cá nhân tự vượt khỏi mình để tạo nên ý thức tập thể. Những lúc hội hè, những lễ hội trong đó các cá nhân tập hợp lại và san sẻ tình cảm với nhau, bị thúc đẩy bởi một tình cảm chung tràn ngập họ. Tình cảm tôn giáo là như thế: nó bao giờ cũng được thể nghiệm như một sự vượt khỏi mình; cá nhân bị lôi kéo ra khỏi bản thân trong khi được đồng nhất hoá với tập thể. Cá nhân quên hẳn mình và hoà nhập vào cái tổng thể do sự hợp nhất của mọi người tạo nên.

Xã hội, trong đó con người sống, thì luôn tiến về phía trước, không thể chờ đợi. Những sự cần thiết của cuộc sống luôn thúc đẩy tư duy con người tiến lên, các lí luận để làm con người sống, hành động, do đó đều buộc phải đi trước khoa học và bổ sung cho khoa học một cách non vơi. Năng lực lí tưởng hoá nhiều khi là cội nguồn của sự sáng tạo khoa học. Albert Einstein từng nói: “Cảm giác tôn giáo của nhà khoa học mang hình thức của sự ngạc nhiên, khoái cảm trước sự hài hoà của quy luật tự nhiên, là bộc lộ một trí tuệ có tầm cao đến nỗi so với nó thì toàn bộ những tư tưởng sáng tạo và hành động của con người chỉ là phản ảnh hết sức vô nghĩa. Cảm giác này là nét chủ đạo dẫn dắt cuộc đời và sự nghiệp của họ,

tạo cho họ lòng dũng cảm để họ thành công trong việc thoát ra khỏi xiềng xích của lòng ham muốn ích kỉ. Hiển nhiên tình cảm đó gắn gũi với tình cảm của những nhà sáng lập tôn giáo, nó toả sáng tràn ngập tất cả các thời đại”⁽¹⁵⁾.

Tôn giáo kích lệ con người làm những điều thiện, trừ điều ác, tham gia vào việc làm cân bằng tâm trạng con người. Điều đó được thấm sâu trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Người nói: “... Khổng tử, Giêsu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội...”⁽¹⁶⁾.

Tôn giáo từ ngàn xưa cho đến nay luôn là vấn đề nhạy cảm. Nhận thức cho đúng vấn đề tôn giáo chính là góp phần phát huy những yếu tố tích cực trong các tôn giáo, tôn trọng tính đa dạng của các tôn giáo để đoàn kết tin đồ các tôn giáo khác nhau, phát huy sức mạnh của toàn dân phấn đấu vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”./.

15. Albert Einstein. *Comment je vois la monde champs Flammarion*. Paris, 1979, tr. 20.

16. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh*. Bản Trung văn của Trương Niệm Thức, Nxb. Tam Liên, Thượng Hải, 1949.